

KẾ HOẠCH

Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo, việc chấp hành quy định về quản lý và việc tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là Chương trình) tại các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình, xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu qua đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

- Kịp thời chỉ đạo, đôn đốc công tác xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm; phát huy những mặt tích cực; phát hiện những hạn chế, yếu kém, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, tham mưu cấp có thẩm quyền có giải pháp phù hợp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm đảm bảo thực hiện Chương trình đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng.

2. Yêu cầu

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá phải bám sát mục tiêu, nội dung của các dự án, tiểu dự án của chương trình; bảo đảm khách quan, phản ánh trung thực, đúng thực chất, đầy đủ kết quả đạt được; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được kiểm tra, giám sát; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý những tồn tại, hạn chế và các vấn đề khác phát hiện sau kiểm tra, giám sát.

- Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá phải đảm bảo sự phối hợp chặt

chẽ giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan, không trùng lặp, chồng chéo với các hoạt động kiểm tra, giám sát khác thuộc phạm vi, quyền hạn của các cơ quan đã được pháp luật quy định.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện thường xuyên theo định kỳ hoặc đột xuất đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định.

- Thu thập, tổng hợp thông tin phải đảm bảo độ chính xác, việc gửi báo cáo về cơ quan phụ trách phải đúng biểu mẫu, đúng thời hạn.

II. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối tượng

- Chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư các dự án ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo phạm vi và địa bàn quản lý, hoạt động thuộc Chương trình.

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình.

2. Thời gian thực hiện: từ năm 2022 đến năm 2025.

- Đối với công tác kiểm tra, giám sát: thời gian thực hiện định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với công tác đánh giá: đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn 05 năm; đánh giá đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

III. TRÁCH NHIỆM VÀ NỘI DUNG, QUY TRÌNH KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Theo dõi Chương trình

- Trách nhiệm và nội dung theo dõi Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

- Quy trình theo dõi Chương trình thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

2. Kiểm tra Chương trình

Trách nhiệm và nội dung, quy trình kiểm tra Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

3. Đánh giá Chương trình

- Trách nhiệm và nội dung đánh giá Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

- Quy trình đánh giá Chương trình thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

4. Giám sát đầu tư của cộng đồng

Quyền, nội dung, tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án, hoạt động thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

5. Hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hoá của Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

Kèm theo Kế hoạch này hệ thống phụ lục báo cáo và các biểu mẫu (Phụ lục số 01; Phụ lục số 02, Phụ lục số 03, Phụ lục số 04).

IV. CHẾ ĐỘ THU THẬP THÔNG TIN, CẬP NHẬT SỐ LIỆU, BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Chế độ thu thập thông tin, cập nhật số liệu và tổng hợp các Biểu mẫu

Các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư, đơn vị thực hiện ở các cấp và các phòng, ban chuyên môn của huyện thuộc hệ thống ngành dọc theo phạm vi và địa bàn quản lý, hoạt động thuộc Chương trình chịu trách nhiệm thu thập thông tin, cập nhật số liệu, tổng hợp báo cáo như sau:

- Thu thập và tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện Chương trình theo Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, từ Biểu số 2.1 đến Biểu số 2.10.

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo Phụ lục số 03- Biểu số 3.1, Biểu số 3.2.

- Báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình theo Phụ lục số 04.

2. Chế độ báo cáo

- Báo cáo giám sát: các cơ quan, đơn vị chủ trì các cấp tổng hợp thông tin từ các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư lập báo cáo kết quả triển khai thực hiện Chương trình theo lĩnh vực được phân công định kỳ 6 tháng (chậm nhất là ngày 05 tháng 6 hằng năm), hằng năm (chậm nhất là ngày 10 tháng 9 hằng năm và ngày 05 tháng 12 hằng năm) theo Phụ lục số 03 gửi Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

- Các cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương các cấp cập nhật số liệu, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Báo cáo đánh giá: chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố tổng hợp thông tin, lập báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình lĩnh vực được phân công bao gồm đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn 05 năm, hằng năm và đánh giá đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo Phụ lục số 04 gửi Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

- Trong vòng 10 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình, các chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần, chủ đầu tư, đơn vị thực hiện ở các cấp gửi báo cáo về Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: bằng bản điện tử hoặc bản giấy (khi có yêu cầu).

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện kế hoạch hằng năm được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện Tiêu dự án 3 - Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác.

2. Việc quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương và của tỉnh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc

- Tham mưu, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch. Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; tổng hợp chung kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan Trung ương có liên quan theo quy định.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan tham gia thực hiện Chương trình trên địa bàn tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Đối với nhiệm vụ giám sát, đánh giá:

+ Xây dựng kế hoạch, tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình theo phạm vi quản lý; hằng năm gửi dự kiến kế hoạch và nhu cầu kinh phí về Ban Dân tộc trước thời điểm xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình của năm sau để tổng hợp, bố trí kinh phí triển khai thực hiện. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần cấp huyện, chủ đầu tư triển khai công tác giám sát, đánh giá theo chức năng và phạm vi quản lý.

+ Thu thập cập nhật thông tin, số liệu, tổng hợp, báo cáo kết quả giám sát, đánh giá thực hiện dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần do sở, ban, ngành chủ trì, quản lý, tham gia thực hiện, gửi báo cáo cho Ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh, các Bộ, cơ quan Trung ương có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

- Đối với nhiệm vụ kiểm tra: các sở, ban, ngành theo chức năng quản lý xây dựng, tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch, tổ chức kiểm tra thực hiện Chương trình định kỳ theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất theo yêu cầu cụ thể của cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết.

3. Ủy ban nhân dân các huyện (đầu mối Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc các huyện), thành phố (đơn vị phụ trách công tác

dân tộc); các phòng, ban thuộc huyện (chủ dự án, chủ tiêu dự án, chủ nội dung thành phần các huyện); Ủy ban nhân dân cấp xã

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định và hướng dẫn của các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý (nếu có).

- Thu thập, cập nhật thông tin, số liệu, tổng hợp kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện dự án, tiêu dự án, nội dung, thành phần gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh (qua Ban Dân tộc tỉnh), các sở, ngành có liên quan theo chức năng và phạm vi quản lý.

- Hướng dẫn, chỉ đạo và đôn đốc UBND cấp xã xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá theo quy định.

4. Chủ đầu tư, đơn vị thực hiện Chương trình

Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, cập nhật số liệu và báo cáo các dự án, hoạt động cụ thể theo quy định và hướng dẫn chi tiết của cơ quan quản lý cấp trên theo chức năng, phạm vi quản lý và cập nhật số liệu báo cáo theo hệ thống phụ lục và các biểu mẫu kèm theo kế hoạch này.

5. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên, gồm Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban MTTQ và các cấp hội, đoàn phối hợp tham gia giám sát việc thực hiện Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, tổ chức thực hiện giám sát cộng đồng đối với Chương trình theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và đề nghị Ủy ban MTTQ tỉnh, các cơ quan đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội tỉnh nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị gửi văn bản về Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- C, PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm THCB;
- Lưu: VT, KT (P.VĐ):

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Trọng Quỳnh

PHỤ LỤC SỐ 01

Kèm theo Kế hoạch số: 211 /KH-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÁC CHỈ SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Kỳ báo cáo: từ tháng.....năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
1.	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước	%							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc	
2.	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát xã ĐBK	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	
3.	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát thôn ĐBK	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	
4.	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/người-tháng							Giữa kỳ, 5 năm	Điều tra 53 DTTS, Khảo sát mức sống dân cư			Tổng cục Thống kê, Ủy ban Dân tộc	
5.	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	Sở LĐTBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
	<i>Trong đó:</i>													
	5.1. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	Sở LĐTBXH	Bộ Lao động – Thương	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạc h năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạc h giai đoạn 2021- 2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham muu	Cấp Trung ương	
													binh và Xã hội	
	5.2. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	Sở LĐTBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
	5.3. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc có khó khăn đặc thù								Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	Sở LĐTBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
6.	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải	
7.	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giao thông vận tải		
8.	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
9.	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	
10.	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Công thương	Bộ Công thương	
11.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Sở Y tế	Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Y tế	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
12.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền thông	
13.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền thông	
14.	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
15.	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
16.	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
17.	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/Kinh Nghèo/cận nghèo Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Lao động và Thương binh xã hội	Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
18.	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
19.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
20.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
21.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/Kinh, nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
22.	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ, DTTS có KK đặc thù/còn nhiều KK						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
23.	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
24.	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
25.	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	
26.	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	
27.	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%							Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
28.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	
29.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	
30.	Tỷ lệ giảm số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	%							5 năm	Số liệu thống kê		Cục Thống kê	Tổng cục Thống kê	
31.	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	%	Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở văn hoá Thể thao Và du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
32.	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDG thông qua các hoạt động truyền thông dựa vào cộng đồng	%	Nam/nữ						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
33.	Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới	%	Tỉnh, huyện, xã						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ, cuối kỳ		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
34.	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	%	Tỉnh, huyện, xã						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Bộ Nội Vụ	
35.	Tỷ lệ nữ làm chủ/đồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN	%	DN, HTX/ Trang trại						5 năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Cục Thống kê	Tổng cục Thống kê	

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
36.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	Tỉnh, huyện, xã Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Sở Nội vụ	Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê	
37.	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
38.	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
39.	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
40.	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
41.	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
	<i>Trong đó:</i>													
	41.1. Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
	41.2. Số hộ được thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
42.	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
43.	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	<i>Trong đó:</i>													
	43.1. Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.2. Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.3. Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
	43.4. Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
44.	Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Biểu số 2.3.1 Phụ lục 02
45.	Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
46.	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PTSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Ngân hàng Chính sách Xã hội	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
47.	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp	Sở Nông nghiệp và	Bộ Y tế	Biểu số 2.3.2.2

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
											huyện	Phát triển Nông thôn		Phụ lục 02
48.	Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.3.2.3 Phụ lục 02
49.	Số em học sinh DTTS khó khăn/năm được hưởng lợi trong chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”	Học sinh							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Quốc phòng	Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02
50.	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hoá hoặc cứng hóa	km							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
51.	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
52.	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
53.	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
54.	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
55.	Số cán bộ, công chức, viên chức các	Lượt	Tỉnh, huyện						Hàng	BC thực	UBND	Ban Dân	Ủy ban	Biểu số

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	người	xã Nam/nữ						năm	hiện CT	cấp huyện	tộc/Sở Giáo dục và Đào tạo/Sở Nội vụ	Dân tộc, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	2.5.2 Phụ lục 02
56.	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Cơ sở							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc/Sở Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
57.	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	Lượt người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
58.	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS/Kinh, Nghèo/cận nghèo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
59.	Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
60.	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
61.	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
62.	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hoá	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp	Sở Văn hoá Thể thao và	Bộ Văn hoá, Thể	Biểu số 2.6 Phụ

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	truyền thống của các DTTS được xây dựng										huyện	Du lịch	thao và Du lịch	lục 02
63.	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng	CLB							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
64.	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
65.	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng bản, buôn							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
66.	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
67.	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
68.	Số cô đỡ thôn bản người DTTS được hỗ trợ phụ cấp	Người							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
69.	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 – 23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
70.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh	%							Hàng	BC thực	UBND	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp sở, ngành tham mưu	Cấp Trung ương	
	dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng								năm	hiện CT	cấp huyện			2.7 Phụ lục 02
71.	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Y tế	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
72.	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
73.	Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	%	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02
74.	Số người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở được hỗ trợ, tạo điều kiện	Lượt người	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.10.1 Phụ lục 02
75.	Số cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Lượt người	Nam/nữ						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Sở Thông tin và Truyền thông	Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông	Biểu số 2.10.2 Phụ lục 02

Ghi chú:

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (tỉnh, huyện) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới, đối

....., ngày tháng năm

CƠ QUAN BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

chiều với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù/DTTS còn nhiều khó khăn, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.



PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.1

(Kèm theo Kế hoạch số: 211 /KH-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

ĐỀ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hỗ trợ đất ở								
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 37 Phụ lục 1
2	Hỗ trợ nhà ở								
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 38 Phụ lục 1
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề								
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh						
	Trong đó:								
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 39 Phụ lục 1
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 40 Phụ lục 1
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc	%	DTTS/						Chỉ số 16

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch cả giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề		Kinh						Phụ lục 1
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt								
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 41 Phụ lục 1
	Trong đó:								
	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 41.1 Phụ lục 1
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/ Kinh						Chỉ số 41.2 Phụ lục 1
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình							Chỉ số 42 Phụ lục 1

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK, biên giới, có nguy cơ xảy ra thiên tai ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	định cư								Phụ lục 1
	4.1.3. Số hộ <u>vùng biên giới</u> được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Chỉ số 43.3 Phụ lục 1
	4.1.4. Số hộ <u>vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết</u> khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Chỉ số 43.4 Phụ lục 1
4.2	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%							Chỉ số 14 Phụ lục 1
4.3	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%							Chỉ số 15 Phụ lục 1

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIÊU DỰ ÁN 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình								
1.1	Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha							Chỉ số 44 Phụ lục 1
	<i>Trong đó:</i>								
	1.1.1. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho <u>cộng đồng</u>	Ha							
	1.1.2. Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho <u>hộ gia đình</u>	Ha							
1.2	Số lượng cộng đồng dân cư (thôn) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho cộng đồng	Cộng đồng							
1.3	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng đã giao cho hộ gia đình	Hộ							
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý								
2.1	Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	Ha							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	Trong đó:								
	2.1.1. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Ha							
	2.1.2. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế	Ha							
	2.1.3. Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	Ha							
2.2	Số lượng cộng đồng dân cư nhận hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	Cộng đồng							
2.3	Số hộ gia đình nhận hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	Hộ							
3	Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung								
3.1	Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha							
3.2	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Hộ							
4	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình								
4.1	Diện tích rừng phòng hộ được trồng theo quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình	Ha							
4.2	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ trồng rừng phòng hộ	Hộ							
5	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình								
5.1	Diện tích rừng sản xuất được trồng	Ha							
	Trong đó:								
	5.1.1. Diện tích rừng sản xuất trồng cây lấy gỗ	Ha							
	5.1.2. Diện tích rừng sản xuất trồng cây lâm sản ngoài gỗ	Ha							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
5.2	Số hộ gia đình người DTTS và hộ người Kinh nghèo tại các xã có điều kiện KT-XH khó khăn (khu vực II và III) nhận hỗ trợ trồng rừng sản xuất	Hộ							
6	Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ								
6.1	Tổng khối lượng gạo trợ cấp	Kg							
6.2	Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo	Hộ							
6.2	Số lượng nhân khẩu (thuộc hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS) được nhận trợ cấp gạo	Người							
6.4	Tổng diện tích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	Trong đó:								
	6.4.1. Diện tích khoán bảo vệ rừng bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	6.4.2. Diện tích rừng được bảo vệ bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	6.4.3. Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	6.4.4. Diện tích trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							
	6.4.5. Diện tích trồng rừng phòng hộ bởi hộ nhận trợ cấp gạo	Ha							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
TIÊU DỤ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị								
1.1	Số lượng dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK	Dự án							
1.2	Tỷ lệ xã khu vực III có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	%							Chỉ số 45 Phụ lục 1
1.3	Số lượng doanh nghiệp thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>								
	1.3.1. Số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/đồng làm chủ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	Doanh nghiệp							
1.4	Số lượng HTX, liên hiệp HTX tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	HTX, THT							
	<i>Trong đó:</i>								
	1.4.1. Số lượng HTX, liên hiệp HTX có trên 50% thành viên là phụ nữ tham gia Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (có 70% tổng số LĐ trở lên là người DTTS)	HTX, THT							
1.5	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
			nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
1.6	Số lượng hộ dân tham gia dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
1.7	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện Dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Triệu đồng							Chỉ số 46 Phụ lục 1
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)								
2.1	Số lượng dự án hỗ trợ HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được thực hiện trên địa bàn xã khu vực III và thôn ĐBKK	Dự án							
2.2	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
2.3	Số lượng hộ dân tham gia dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế được vay vốn NHCSXH với lãi suất ưu đãi	Hộ	Kinh/DTTS, Hộ nghèo/cận nghèo; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ (*)						
2.4	Số vốn vay ưu đãi được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Triệu đồng							Chỉ số 46 Phụ lục 1
2.5	Số lượng, Tỷ lệ dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế có tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác được thành lập, củng cố và duy trì hoạt động	Dự án, %							
2.6	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các tổ nhóm nông dân, tổ hợp tác để thực hiện dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế	Người, %							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.
- (*) “*Hộ nghèo do phụ nữ làm chủ*” là hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
TIÊU DỤ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án							
	Trong đó:								
1.1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ	Dự án							
1.2	Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án	Dự án							
2	Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án	Ha							
3	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	Ha							Chỉ số 47 Phụ lục 1
4	Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)	Doanh nghiệp							
	Trong đó:								
4.1	Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH								
4.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng							
5	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện , tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
6	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu	Người	DTTS/Kinh , Nam/nữ						
7	Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	HTX/Tổ hợp tác							
	Trong đó:								
7.1	Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH	HTX/Tổ hợp tác							
7.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng							
8	Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	Hộ	DTTS/Kinh						

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung đồng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.2.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
TIÊU DỤ ÁN 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN

NỘI DUNG 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án							
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ sử dụng trên 50% lao động là nữ	Dự án							
1.2	Số lượng dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án	Dự án							
2	Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án	Ha							
3	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	Ha							Chỉ số 47 Phụ lục 1
4	Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)	Doanh nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>								
4.1	Số lượng Doanh nghiệp tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH								
4.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các Doanh nghiệp vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng							
5	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các huyện nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
6	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						
7	Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	HTX/Tổ hợp tác							
	<i>Trong đó:</i>								
7.1	Số lượng HTX, Tổ hợp tác vệ tinh tham gia Dự án phát triển dược liệu quý được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH	HTX/Tổ hợp tác							
7.2	Số vốn vay ưu đãi được giải ngân cho các HTX, Tổ hợp tác vệ tinh vay thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý	Triệu đồng							
8	Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	Hộ	DTTS/Kinh						

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.3.3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

TIỂU DỰ ÁN 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	<i>Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo</i>	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	<i>Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025</i>	Ghi chú
1	Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi								
1.1	Số lượng dự án, mô hình chăn nuôi được thực hiện	Dự án							
1.2	Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình chăn nuôi	Hộ	DTTS/Kinh						
1.3	Tỷ lệ dự án, mô hình chăn nuôi được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/chu kỳ chăn nuôi từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)	%							
2	Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt								
2.1	Số lượng dự án, mô hình trồng trọt được thực hiện	Dự án							
2.2	Số lượng hộ gia đình người DTTS; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh tham gia dự án, mô hình trồng trọt	Hộ	DTTS/Kinh						
2.3	Tỷ lệ dự án, mô hình trồng trọt được duy trì bền vững, giúp người dân nâng cao thu nhập (sau 1 vụ/chu kỳ sản xuất từ khi kết thúc dự án hỗ trợ)	%							
3	Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường								
3.1	Số lượng các em trong độ tuổi đi học (lớp 1-12) là con em DTTS ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ, được đến trường học tập/năm	Học sinh	Nam/nữ						Chỉ số 49 Phụ lục 1

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIÊU DỤ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

NỘI DUNG SỐ 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBK								
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình							
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km							Chỉ số 50 Phụ lục 1
	<i>Trong đó:</i>								
	1.2.1. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp xã (đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường trục xã) được nhựa hoá, bê tông hoá	Km							
	1.2.2. Số km đường giao thông nông thôn ở cấp thôn (đường liên thôn, đường trục thôn) được cứng hóa	Km							
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình							
1.4	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm							
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà							
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm							
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình							
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình							
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình							
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của	Công trình, %							Chỉ số 51 Phụ

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	cộng đồng người dân)								lục 1
2	Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBKK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ								
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án							
3	Đầu tư thí điểm xây dựng nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận								
3.1	Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Ninh Thuận được xây dựng	Công trình							
3.2	Số lượng công trình nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư tại tỉnh Bình Thuận được xây dựng	Công trình							
4	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK								
4.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình							
	Trong đó:								
	4.1.1. Số lượng, Tỷ lệ công trình CSHT được <u>giao cho công đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng</u> bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình, %							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “Địa bàn”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(*ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.4.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

TIÊU DỰ ÁN 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

NỘI DUNG SỐ 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới	Chợ							
2	Số lượng chợ vùng DTTS&MN sau khi hoàn thành đầu tư xây mới đã đưa vào sử dụng	Chợ							
3	Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại chợ hoặc bình quân số lượng người tham gia kinh doanh (thường xuyên và không thường xuyên) sau khi chợ đưa vào sử dụng	%							
4	Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp	Chợ							
5	Tỷ lệ lấp đầy bình quân các điểm kinh doanh tại chợ hoặc bình quân số lượng người tham gia kinh doanh (thường xuyên và không thường xuyên) sau khi hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp	%							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

TT	Chỉ số	Quyết định đầu tư	Quy mô đầu tư xây dựng/trang thiết bị	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Tổng dự toán (tr.đ)	Giá trị hợp đồng dự toán với hạng mục không có hợp đồng	Thời gian thực hiện		Khối lượng đầu tư xây dựng (diện tích xây dựng/trang thiết bị mua sắm)		Kế hoạch vốn đầu tư năm	Giá trị nghiệm thu A-B (tr.đ)		Giá trị giải ngân phân theo từng năm						Ghi chú
							Ngày khởi công	Ngày dự kiến hoàn thành	Trong kỳ	Lũy kế		Trong kỳ	Lũy kế	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng	
	sinh hoạt cho giáo viên và học sinh trường....																			
a)	Xây lắp																			
b)	Thiết bị																			
c)	Chi khác																			
2	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập																			
2.1	Dự án/Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập trường...																			
																			
2.10	Dự án/Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập trường...																			
	Tổng cộng																			
	Xây lắp																			
	Thiết bị																			
	Chi khác																			

Ghi chú:

- Cơ quan thực hiện, Chủ đầu tư lập biểu này đối với dự án/hoạt động do mình thực hiện, làm chủ đầu tư. Nội dung Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập có thể thành lập dự án riêng, những trang thiết bị gắn với hoạt động đầu tư xây dựng thì được lập trong dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật và đảm bảo sự đồng bộ, hiệu quả đầu tư.

- Giá trị giải ngân trong năm (nếu báo cáo quý, 6 tháng ... là giá trị lũy kế từ đầu năm đến ngày báo cáo)

- Các cơ quan chủ quản đầu tư của các trường tổng hợp số liệu từ các chủ đầu tư/các trường trực thuộc.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.1**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN****DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực****TIÊU DỰ ÁN 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS***Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....*

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT								
1.1	Số lượng trường PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú được đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC, trang thiết bị	Trường							Chỉ số 52 Phụ lục 1
1.2	Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT	Tài liệu, học liệu							
1.3	Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT được tổ chức	Lớp							
2	Đầu tư cơ sở vật chất để phục vụ chuyển đổi số giáo dục để đảm bảo việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho các trường PTDTNT								
2.1	Số lượng trường PTDTNT cấp huyện, tỉnh được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị	Trường							Chỉ số 53 Phụ lục 1
2.2	Số lượng trường Trung học PTDTNT trung ương được hỗ trợ đầu tư CSVC, trang thiết bị	Trường							Chỉ số 54 Phụ lục 1
2.3	Số tài liệu, học liệu được biên soạn và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTNT	Tài liệu, học liệu							
2.4	Số lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV	Lớp							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	trường PTDTNT được tổ chức								
3	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS								
3.1	Số lượng lớp học XMC được tổ chức	Lớp							
3.2	Số lượng người dân tham gia học lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						
3.3	Tỷ lệ người dân tốt nghiệp/hoàn thành lớp XMC	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ						
3.4	Số lượng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC được xây dựng và lưu trữ trên nền tảng công nghệ, cơ sở dữ liệu về XMC	Tài liệu							
3.5	Số lượng sản phẩm truyền thông, tuyên truyền phục vụ XMC	Sản phẩm							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, theo DTTS/dân tộc Kinh, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TIÊU DỰ ÁN 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc								
1.1	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4 ¹ các cấp và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người	Tỉnh, huyện, xã, Nam/nữ					Chi số 55 Phụ lục 1	
2	Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số								
2.1	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã tại vùng DTTS&MN và cán bộ lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được bồi dưỡng tiếng DTTS	Người	Nam/nữ						
3	Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học								
3.1	Số lượng cơ sở đào tạo dự bị đại học, đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Trường						Chi số 56 Phụ lục 1	
3.2	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được đào tạo dự bị đại học	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						
3.3	Số lượng học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, viên chức	Người	DTTS/						

¹Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”

TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	(công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ học đại học		Kinh, nam/nữ						
3.4	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo thạc sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						
3.5	Số lượng cán bộ công chức, viên chức (công tác tại vùng DTTS&MN và trong các cơ quan công tác dân tộc) được hỗ trợ đào tạo tiến sỹ	Người	DTTS/ Kinh, nam/nữ						

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TIÊU DỰ ÁN 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện và tập quán vùng DTTS&MN gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo								
1.1	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình							
1.2	Số lượng người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK tham gia các mô hình đào tạo nghề	Người	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						
2	Hỗ trợ đào tạo nghề								
2.1	Số lượng, Tỷ lệ người DTTS và người dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo trong độ tuổi ở xã, thôn ĐBKK tham gia học nghề và được hỗ trợ chi phí học nghề	Người, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						Chỉ số 57 Phụ lục 1
2.2	Số lượng, Tỷ lệ hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng được nâng tầm kỹ năng nghề cao hơn có năng suất, tăng thu nhập sau khi học nghề	Hộ, %	DTTS/Kinh, Nam/nữ, Nghèo/cận nghèo						Chỉ số 58 Phụ lục 1
3	Hỗ trợ người lao động học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng								
3.1	Số lượng người lao động được đào tạo nghề, học ngoại ngữ	Người	DTTS/Kinh,						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	khai các nội dung theo mục tiêu của dự án								
6.1	Số lượng người lao động được tiếp cận thông tin thông qua các sự kiện, kênh tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài	Lượt người							
6.2	Số lượng, Tỷ lệ đơn vị áp dụng sử dụng Bộ chỉ số (KPI) kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên kết quả các nội dung của tiêu dự án và thực hiện thu thập dữ liệu, tổng hợp báo cáo trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin.	Đơn vị, %							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, DTTS có khó khăn đặc thù, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.5.4

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho mạng lưới cán bộ làm công tác dân tộc; ưu tiên các nội dung giới thiệu về cách tiếp cận, phương pháp và các mô hình giảm nghèo thành công								
1.1	Số lượng các tài liệu đào tạo tập huấn, sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình được xây dựng (trong đó có các chủ đề: phát triển cộng đồng, lập kế hoạch có sự tham gia, giám sát-đánh giá, lồng ghép giới, thích ứng với BDKH/GNRRTT...)	Tài liệu/sổ tay							
1.2	Số lượng cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình	Người	TU/tỉnh /huyện/ xã, Nam/nữ						
1.3	Số lượng đại diện cộng đồng, người dân ở cấp thôn được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng triển khai Chương trình	Người	Nam/nữ						
2	Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương.								
2.1	Số lượng đối tượng trực tiếp triển khai Chương trình được tham gia các chuyên đi học tập, trao đổi kinh nghiệm	Lượt người	Nam/nữ						
2.2	Số lượng các hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm triển khai Chương trình giữa các địa phương được tổ chức	Hội nghị, HT							

TT	Chỉ số (trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
3	Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn								
3.1	Số lượng người tham gia các lớp tập huấn chuyên sâu (học đi đôi với hành, gắn với việc triển khai từng dự án, công trình cụ thể...) tại các xã, thôn bản tham gia triển khai Chương trình	Người	Nam/nữ						
4	Hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp; nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)								
4.1	Số lượng cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp (tỉnh, huyện, xã) được đào tạo sử dụng các công cụ chuyển đổi số trong triển khai Chương trình	Người	Tỉnh/ huyện/xã Nam/nữ						
4.2	Số lượng các hoạt động truyền thông/lớp tập huấn lồng ghép cho các bên liên quan (ngoài các cơ quan chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình)	Hoạt động/ lớp							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.6

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện , tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16DTTS có dân số ít người (La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bố Y, Si La, Pu Páo, Brâu, O'Đu, Rơ Măm)								
1.1	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình							
2	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số								
2.1	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa							
3	Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch								
3.1	Số lượng lễ hội truyền thống được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội							
3.2	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, bảo tồn và xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội							Chỉ số 59 Phụ lục 1
4	Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận								
4.1	Số lượng nghệ nhân người DTTS được thụ hưởng chính sách hỗ trợ và được hỗ trợ nghiên cứu, sưu tầm và truyền dạy di sản văn hóa phi	Nghệ nhân	Nam/nữ						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện , tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	vật thể								
5	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể								
5.1	Số lượng lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức	Lớp							Chỉ số 60 Phụ lục 1
5.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ công chức văn hóa xã vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch	Lượt người, %							
6	Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một								
6.1	Số lượng dự án nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một (các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống)	Dự án							Chỉ số 61 Phụ lục 1
6.2	Số lượng các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS được khôi phục, bảo tồn	Loại hình VH							
7	Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS								
7.1	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình							Chỉ số 62 Phụ lục 1
8	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư								
8.1	Số lượng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS&MN, vùng di dân tái định cư được xây dựng	CLB							Chỉ số 63 Phụ lục 1
8.2	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người	Nam/nữ						
9	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN								
9.1	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động:	Thôn							
9.2	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người	Nam/nữ						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện , tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
9.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %							Chỉ số 25 Phụ lục 1
10	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
10.1	Số lượng, Tỷ lệ điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến, %							Chỉ số 64 Phụ lục 1
10.2	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người	Nam/nữ						
11	Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS								
11.1	Số lượng bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được xây dựng nội dung, xuất bản và cấp phát cho cộng đồng DTTS	Bộ ấn phẩm							
11.2	Số lượng, Tỷ lệ bộ ấn phẩm về văn hóa truyền thống DTTS được kiểm soát và loại trừ yếu tố định kiến giới	Bộ ấn phẩm, %							
12	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS								
12.1	Số lượng (cuộc) Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc							
12.2	Số lượng người DTTS tham gia các Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS	Người	Nam/nữ						
12.3	Số lượng tiết mục trình diễn văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được số hóa và được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông	Tiết mục							
13	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS								
13.1	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện được tổ chức	Cuộc							
13.2	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp tỉnh được tổ chức	Cuộc							
13.3	Số lượng cuộc thi đấu thể thao truyền thống cấp quốc gia được tổ chức	Cuộc							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện , tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
14	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào DTTS&MN kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng								
14.1	Số lượng chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch văn hóa được thực hiện	Chương trình							
14.2	Số lượng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS&MN được lựa chọn tham gia chương trình	Sản phẩm DL							
15	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số								
15.1	Số lượng làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ đầu tư	Làng, bản, buôn							Chỉ số 65 Phụ lục 1
16	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS								
16.1	Số lượng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng và hoạt động	Tủ sách							
16.2	Số lượng đầu sách, ấn phẩm được huy động và đầu tư cho Tủ sách từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn huy động khác	Đầu sách							
17	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS								
17.1	Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	Lượt di tích, %							
17.2	Số lượng, Tỷ lệ di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS có kênh truyền thông riêng, sử dụng công nghệ số, để cập nhật, cung cấp thông tin, tương tác, tạo thuận lợi cho khách thăm quan tìm hiểu.	Di tích, %							
18	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện , tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
18.1	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ xây dựng (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế							Chỉ số 66 Phụ lục 1
18.2	Số lượng thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào DTTS được hỗ trợ trang thiết bị (có công năng sử dụng phục vụ nhu cầu thụ hưởng cho cả nam và nữ)	Thiết chế							
18.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có nhà sinh hoạt cộng đồng	Thôn, %							Chỉ số 24 Phụ lục 1
19	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.								
19.1	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái xây dựng và vận hành phục vụ sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các DTTS	Bảo tàng							
19.2	Số lượng mô hình bảo tàng sinh thái có hoạt động hợp tác kinh doanh với các tổ chức doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch trong nước/nước ngoài	Bảo tàng							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1.4.1	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBD theo nguyên lý y học gia đình	Người							
	1.5 Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản								
1.5.1	Số lượng cô đỡ thôn bản người DTTS được hưởng phụ cấp	Người							Chỉ số 68 Phụ lục 1
1.5.2	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	Thôn, %							
	1.6 Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm								
1.6.1	Số lượng điểm tiêm chủng ngoại trạm được tổ chức và hỗ trợ	Điểm							
1.6.2	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%							
1.6.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động	Thôn, %							
2	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN								
2.1	Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào DTTS&MN								
2.1.1	Số lượng thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người							
2.1.2	Số lượng phụ nữ có thai được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Người							
2.1.3	Số lượng trẻ em sơ sinh được tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật sơ sinh tại cơ sở y tế tuyến cơ sở	Trẻ sơ sinh							
2.2	Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh								
2.2.1	Số lượng, Tỷ lệ người cao tuổi vùng DTTS và MN được khám và tư vấn sức khỏe	Người, %							
2.3	Ổn định và phát triển dân số đồng bào DTTS tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
2.3.1	Số lượng cuộc tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, biên giới phù hợp tâm lý, tập quán của đồng bào sinh sống tại vùng DTTS&MN, khu vực biên giới	Cuộc							
2.3.2	Số lượng mô hình thử nghiệm can thiệp về chính sách dân số với đồng bào DTTS tại vùng đồng bào DTTS&MN, khu vực biên giới được triển khai	Mô hình							
2.4	Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào DTTS&MN								
2.4.1	Số lượng cán bộ y tế, dân số, CTV dân số được tập huấn, nâng cao năng lực về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số	Lượt người							
2.5	Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào DTTS&MN								
2.5.1	Số lượng người DTTS&MN được phổ biến nhận biết các biểu hiện của bệnh Thalassemia và hướng dẫn sàng lọc	Người							
2.5.2	Số lượng thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN được xét nghiệm bệnh Thalassemia và tư vấn trước khi kết hôn	Người							
2.5.3	Số lượng mô hình tầm soát và quản lý bệnh di truyền Thalassemia cho vùng đồng bào DTTS&MN	Mô hình							
3	Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS								
3.1	Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS								
3.1.1	<u>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời</u>								
-	Số lượng giảng viên tuyến tỉnh được tập huấn về các nội dung về chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	Giảng viên							
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến huyện được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời	Lượt người							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời	Lượt người	DTTS/Kinh Nam/nữ						
3.1.2	<u>Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời.</u>								
	Số lượng mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời được triển khai tại các xã ĐBKK khu vực III	Mô hình							
3.1.3	<u>Hỗ trợ để cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ bao gồm các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh...</u>								
-	Số lượng phụ nữ mang thai được cung cấp viên đa vi chất	Thai phụ							
-	Số lượng, Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trên 6 tháng – 23 tháng tuổi được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	Trẻ em, %							Chỉ số 69 Phụ lục 1
-	Số lượng, Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp được quản lý và điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng	Trẻ em, %							Chỉ số 70 Phụ lục
3.1.4	<u>Củng cố và hoàn thiện mạng lưới chuyên trách và công tác viên dinh dưỡng ở thôn/bản vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số</u>								
-	Số lượng cán bộ y tế tuyến xã được đào tạo làm chuyên trách dinh dưỡng	Người							
-	Số lượng chuyên trách dinh dưỡng xã được hỗ trợ phụ cấp hàng tháng:	Người							
-	Số lượng nhân viên y tế thôn bản được đào tạo làm cộng tác viên dinh dưỡng thôn bản	Người							
3.2.	<i>Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em tại các xã khu vực III vùng đồng bào DTTS&MN</i>								
	- Gói 1 Chăm sóc trước sinh								
3.2.1	<u>Hỗ trợ CSYT thực hiện sàng lọc xét nghiệm Protein niệu và 3 bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)</u>								
-	Số lượng bà mẹ có thai được hỗ trợ xét nghiệm Protein niệu và 3	Người							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	bệnh Lây truyền mẹ -con (HIV, Viêm gan B và Giang mai)								
3.2.2	<u>Mua que thử Protein niệu để cấp cho CĐTB xét nghiệm tại nhà cho PNCT không đến khám thai tại CSYT</u>								
-	Số lượng phụ nữ có thai được hỗ trợ que thử Protein niệu để xét nghiệm tại nhà	Người							
3.2.3	<u>Đào tạo cho nhân viên y tế về xét nghiệm sàng lọc</u>								
-	Số lượng nhân viên y tế được đào tạo về xét nghiệm sàng lọc	Người							
	- Gói 2 Hỗ trợ chăm sóc trong sinh								
3.2.4	<u>Hỗ trợ nhân viên y tế đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế</u>								
	Số lượng bà mẹ đẻ tại nhà được cán bộ y tế có kỹ năng hỗ trợ	Người							
3.2.5	<u>Đào tạo cập nhật cho cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (BS, Hộ sinh, CĐTB) về chăm sóc trước, trong và sau sinh (để thực hiện các gói can thiệp 1, 2, 3)</u>								
-	Số lượng cán bộ thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được đào tạo cập nhật về đào tạo về chăm sóc trước, trong và sau sinh	Người							
3.2.6	<u>Mua gói đỡ đẻ sạch để cấp cho phụ nữ mang thai, CĐTB hoặc YTTB phát cho bà mẹ mang thai</u>								
-	Số lượng phụ nữ mang thai được cấp gói đỡ đẻ sạch	Người							
3.2.7	<u>Mua túi dụng cụ cấp cho cô đỡ thôn bản</u>								
	Số lượng cô đỡ thôn bản được cấp Túi dụng cụ	Người							
	- Gói 3 Hỗ trợ chăm sóc sau sinh								
3.2.8	<u>Hỗ trợ kinh phí cho nhân viên y tế khi thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ)</u>								
	Số lượng nhân viên y tế thực hiện chăm sóc bà mẹ và sơ sinh tại nhà (3 lần trong 42 ngày sau đẻ) được hỗ trợ kinh phí để thực hiện chăm sóc sau sinh tại nhà cho bà mẹ và trẻ sơ sinh	Người							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
3.2.9	<u>Hỗ trợ nhân viên y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi (4 lần/trẻ)</u>								
	Số lượt khám sức khỏe định kỳ được thực hiện cho trẻ dưới 24 tháng tuổi:	Lượt trẻ em							
3.2.10	<u>Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ y tế về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi;</u>								
	Số lượng cán bộ y tế được đào tạo nâng cao năng lực về khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi	Người							
3.2.11	<u>Mua sắm mô hình đào tạo cho cơ sở đào tạo thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em</u>								
	Số lượng mô hình dùng trong đào tạo kỹ năng thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được mua sắm	Mô hình							
	Tỷ lệ khóa đào tạo có sử dụng mô hình cho học viên thực hành chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em:	%							
3.2.12	<u>Cập nhật, chỉnh sửa tài liệu đào tạo để thực hiện các gói can thiệp</u>								
	Số lượng bộ tài liệu đào tạo cho cán bộ y tế làm công tác CSSK bà mẹ, trẻ em được xây dựng, cập nhật và chỉnh sửa.	Bộ tài liệu							
3.2.13	<u>Điều tra tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu và miền núi</u>								
	Số cuộc điều tra về tình hình tử vong mẹ, tử vong sơ sinh ở các vùng DTTS&MN được thực hiện	Cuộc điều tra							
3.2.14	<u>Đánh giá năng lực của người đỡ đẻ</u>								
	Báo cáo kết quả đánh giá năng lực người đỡ đẻ ở các tuyến được thực hiện	Báo cáo							
3.3	<i>Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em</i>								
3.3.1	<u>Khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc.</u>								

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	Báo cáo kết quả khảo sát được thực hiện kèm theo đề xuất mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc	Báo cáo							
3.3.2	<u>Xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về sức khỏe bà mẹ trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín.</u>								
	Số lượng mô hình tại 3 tỉnh cho 3 dân tộc có đông đồng bào DTTS được xây dựng	Mô hình							
3.3.3	<u>Xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú.</u>								
	Số lượng mô hình thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em	Mô hình							
3.3.4	<u>Phát động và triển khai Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm.</u>								
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai ở địa bàn dự án vùng DTTS&MN được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, khám thai, xét nghiệm 3 bệnh và dinh dưỡng.	%							
	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%							Chỉ số 71 Phụ lục 1
3.3.5	<u>Phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, gồm tờ rơi, áp phích, tranh lật, sách mỏng....</u>								
	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở vùng DTTS&MN được phổ biến và sử dụng các sản phẩm truyền thông	Cơ sở y tế, %							
3.3.6	<u>Phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội</u>								
	Số lượng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ -	SP truyền							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	trẻ em, bao gồm tin bài, video phổ biến kiến thức, phóng sự, trailer quảng bá, bài phát thanh... được xây dựng mẫu (ở cấp Trung ương)	thông							
3.3.7	<u>Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em</u>								
	Số lượng giảng viên tuyển tỉnh được tập huấn kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em để tập huấn lại cho cán bộ y tế cơ sở và cán bộ ban, ngành, đoàn thể tại các tỉnh dự án	Giảng viên							
	Số lượng các hoạt động thường quy có lồng ghép nội dung truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em của mạng lưới y tế và của các ban, ngành, đoàn thể, các sinh hoạt cộng đồng của các tỉnh vùng đồng bào DTTS&MN	Hoạt động							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.
- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.
- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.8

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em								
1.1	Hoạt động 1: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng								
1.1.1	Số lượng các tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	Tổ truyền thông							
1.1.2	Số lượng thành viên các tổ truyền thông cộng đồng	Người	Nam/nữ						
1.1.3	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản ĐBKK có tổ truyền thông cộng đồng được thành lập và duy trì hoạt động	Thôn, %							
1.1.4	Số lượng thôn bản được cung cấp một số trang thiết bị cơ bản (micro, loa cầm tay, loa kéo...) - trên cơ sở rà soát lại những thiết bị đã được trang bị	Thôn							
1.2.	Hoạt động 2: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em								
1.2.1	Số lượng chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh cấp trung ương và cấp tỉnh được sản xuất và phát sóng	Chương trình							
1.2.2	Số lượng mô hình truyền thông cộng đồng về nội dung “xóa bỏ	Mô hình							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	<i>các vấn đề kinh tế-xã hội tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&MN</i>								
3.1.1	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc							
3.1.2	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %							
3.1.3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %							
3.1.4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %							
3.2	<i>Hoạt động 2: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”</i>								
3.2.1	Số lượng CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi” (có thanh niên DTTS làm chủ nhiệm) được hỗ trợ thành lập tại trường học, trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng... và đi vào hoạt động	CLB							
3.2.2	Số lượng, Tỷ lệ nữ thanh niên DTTS trực tiếp tham gia vận hành các mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %							
3.2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tiếp cận thông tin thông qua mô hình CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi”	Người, %	Nam/nữ						Chỉ số 73 Phụ lục 1
3.3	<i>Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN</i>								
3.3.1	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp							
3.3.2	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới	Lớp							
3.3.3	Cơ sở dữ liệu đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về thực hiện mục tiêu BĐG trong Chương trình được thu thập và được phân tích, báo cáo	CSDL/ Báo cáo							
3.3.4	Cơ sở dữ liệu hàng năm và đột xuất về thực hiện BĐG trong	CSDL/							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	<i>cấp</i>								
4.3.1	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp							
4.3.2	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp							
4.3.3	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp							
4.3.4	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người	Tỉnh/ huyện/xã, Nam/nữ						
4.4	Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực								
4.4.1	Cơ sở dữ liệu đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện BDG ở các cấp được thu thập và phân tích, báo cáo	CSDL/Báo cáo							
4.4.2	Số lượng hội thảo ở cấp vùng và cấp TƯ về kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động NCNL trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác	Hội thảo							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(*ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.9.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các thôn tập trung đồng đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao, ưu tiên đầu tư các thôn ĐBKK								
1.1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đồng đồng bàoDTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ	Thôn, %							
1.2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình							
1.3	Số km đường giao thông được đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km							
1.4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình							
1.5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình							
1.6	Số lượng công trình chống sạt lở được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp	Công trình							
1.7	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình							
1.9	Số trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư xây dựng	Công trình							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1.10	Số công trình phục vụ phát triển du lịch cộng đồng được đầu tư xây dựng	Công trình							
1.11	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình							
1.12	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư xây dựng	Công trình							
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế								
	- Đối với các hộ DTTS có khó khăn đặc thù								
2.1	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế								
	Trong đó:								
	2.1.1. Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm.	Hộ							
	2.1.2. Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất: tổ chức lớp tập huấn và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm	Hộ							
2.2	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%							
	- Đối với các hộ DTTS còn nhiều khó khăn								
2.3	Số lượng hộ DTTS còn nhiều khó khăn được hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất thông qua NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt	Hộ							
2.4	Số vốn hộ DTTS còn nhiều khó khăn vay NHCSXH với lãi suất ưu đãi đặc biệt để đầu tư chăn nuôi (gia súc, gia cầm), phát triển sản xuất	Triệu đồng							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
3	Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào								
3.1	Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %							
4	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù								
4.1	Số lượng, Tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến	Người, %							
4.2	Số lượng, Tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân tộc và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai	Người, %							
4.3	Số lượng, Tỷ lệ bà mẹ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà	Người, %							
4.4	Mức giảm tỷ lệ thai phụ người DTTS có khó khăn đặc thù sinh con tại nhà	%							
4.5	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em sơ sinh người DTTS có khó khăn đặc thù được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến	Trẻ sơ sinh, %							
4.6	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù được điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng	Trẻ em, %							
4.7	Số lượng, Tỷ lệ trẻ em người DTTS có khó khăn đặc thù học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (com/ cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sửa học đường	Trẻ em, %							
4.8	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%	Nam/nữ						
4.9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%	Nam/nữ						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
4.10	Mức giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi, thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi người DTTS có khó khăn đặc thù	%							
4.11	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù có mô hình nâng cao chất lượng dân số	Thôn bản, %							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(*ký tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.9.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Công tác truyền thông								
1.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người	Nam/nữ						
2	Hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống								
2.1	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %							
2.2	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ						
3	Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống								
3.1	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình							
3.2	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống thông qua các mô hình	Lượt người	Nam/nữ						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
4	Bồi dưỡng, NCNL về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án								
4.1	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %	Nam/nữ						
5	Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách								
5.1	Số lượng các cặp tảo hôn/năm	Số cặp							
5.2	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%							
5.3	Số lượng các cặp hôn nhân cận huyết thống/năm	Số cặp							
5.4	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.1

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIỂU DỰ ÁN 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
1	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín								
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người	Nam/nữ						
1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	Lượt người	Nam/nữ						Chỉ số 74 Phụ lục 1
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình	Nam/nữ						
1.4	Số lượng các hoạt động xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN	Hoạt động							
2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS								
2.1	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền								
2.1.1	Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện	Hoạt động							
2.1.2	Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp	Ấn phẩm							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành	tài liệu							
2.1.3	Số lượng hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thống được lồng ghép phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật	Hoạt động							
2.1.4	Số lượng chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng DTTS), tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật được xây dựng và phát sóng	Số bài, Tần suất phát sóng							
2.2	Thực hiện việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí và nghiên cứu đổi mới hình thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK								
2.2.1	Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN	Ấn phẩm							
2.2.2	Số lượng ấn phẩm thông tin điện tử do các báo, tạp chí cung cấp theo các hình thức chuyển tải thông tin cung cấp thông tin phù hợp (báo điện tử, gói thông tin truyền thông qua điện thoại, phương tiện truyền dẫn điện tử)	Ấn phẩm thông tin điện tử							
2.3	Thực hiện thông tin đối ngoại vùng DTTS góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển								
2.3.1	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương làm công tác dân tộc								
2.3.1.1	Số lượng cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người							
2.3.2	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại, công tác dân tộc cho cán bộ, công chức khối các cơ quan TW (phối hợp với Trung tâm bồi dưỡng hoặc trường chính trị ở TW)								
2.3.2.1	Số lượng các lớp cảm tình đảng, đảng viên mới có chuyên đề học tập về công tác dân tộc, chính sách dân tộc	Lớp							
2.3.2.2	Số lượng các lớp quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên	Lớp							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
	tin đối ngoại và tờ rơi giới thiệu các tiềm năng, thế mạnh, mô hình hay; nét đẹp văn hóa đặc sắc của gia đình, thôn bản, làng xã trong cộng đồng các DTTS&MN; phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về công tác dân tộc bằng tiếng nước ngoài								
2.3.8.1	Số lượng các khu kinh tế, cửa khẩu vùng biên giới; các trạm biên phòng đóng trên địa bàn thuộc các xã, huyện, tỉnh vùng biên giới được nhận Ấn phẩm thông tin đối ngoại và Tờ rơi thông tin đối ngoại định kỳ:	Số điểm nhận ấn phẩm							
2.3.8.2	Số lượng xã/phường/thị trấn/thôn bản biên giới (trên địa bàn 25 tỉnh có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia được nhận Ấn phẩm thông tin đối ngoại định kỳ	Xã/thôn bản biên giới							
2.4	Xây dựng Báo Dân tộc và Phát triển								
2.4.1	Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển được xây dựng và vận hành đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc và thông tin tuyên truyền hiệu quả, kịp thời về Đề án tổng thể và Chương trình	Số lượt tin, bài ra mắt Báo DT&PT							
2.4.2	Số lượt truy cập bình quân ngày trên Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng DTTS); Diễn đàn, mạng xã hội cho đồng bào các DTTS)	Lượt truy cập bình quân/ngày							
2.5	Xây dựng Tạp chí Dân tộc điện tử								
2.5.1	Tạp chí Dân tộc điện tử được xây dựng và phục vụ công tác nghiên cứu, tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách dân tộc, công tác dân tộc; sử dụng Tạp chí Dân tộc điện tử (phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng DTTS)	Số lượt tin bài về Ra mắt Tạp chí							
2.5.2	Số lượt truy cập Tạp chí Dân tộc điện tử bình quân ngày	Lượt truy cập bình quân/ngày							
2.6	Đầu tư cho Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng, Ninh Thuận đáp ứng được yêu cầu phục vụ đồng bào dân tộc Khmer, Chăm								
2.6.1	Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng được đầu tư nâng cấp	Dự án							
2.6.2	Đài Phát thanh -Truyền hình Ninh Thuận được đầu tư nâng cấp	Dự án							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
2.6.3	Số lượng chương trình truyền hình tiếng Khmer được sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng	Chương trình							
2.6.4	Số lượng chương trình truyền hình tiếng Chăm được sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh - Truyền hình Ninh Thuận	Chương trình							
2.6.5	Số lượng biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên và đội ngũ quản lý phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc tại Tỉnh Sóc Trăng, Ninh Thuận và các tỉnh lân cận trong khu vực được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ	Người							
2.6.6	Số lượng cán bộ quản lý, đạo diễn, biên kịch, dẫn chương trình... cho chương trình phát thanh - truyền hình Khmer, Chăm được đào tạo, bồi dưỡng tại Tỉnh Sóc Trăng, Ninh Thuận và các tỉnh lân cận trong khu vực	Người							
2.7	<i>Tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình</i>								
2.7.1	Tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh								
2.7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, nhân dân đang cư trú, công tác ở xã biên giới, xã ĐBK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh	%	Nam/nữ						
2.7.1.2	Số lượng xã biên giới, xã ĐBK, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới) được thụ hưởng đầu tư Bảo đảm CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền, vận động và nâng cao năng lực cho người thực hiện công tác tuyên truyền, vận động	xã							
2.7.1.3	Số lượng tập thể, cá nhân được biểu dương khen thưởng về thành tích, sáng tạo trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới	Cá nhân, tổ chức	Nam/nữ						

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
2.7.2	Truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình								
2.7.2.1	Số lượng cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về thực hiện Chương trình từ Trung ương tới cơ sở được giao nhiệm vụ và bồi dưỡng năng lực thực hiện nhiệm vụ	Người	Nam/nữ						
2.7.2.2	Số lượng hoạt động đối thoại chính sách dân tộc định kỳ/năm được tổ chức ở các cấp (trung ương, tỉnh, huyện)	Hoạt động	Trung ương/ tỉnh/ huyện						
2.7.2.3	Số lượng người tham gia hoạt động đối thoại chính sách ở các cấp	Người	Nam/nữ						
2.7.2.4	Số lượng sản phẩm thông tin, tuyên truyền về các chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình được biên soạn, in ấn và phát hành	Sản phẩm thông tin							
2.7.2.5	Số lượng Chương trình, sản phẩm truyền thông được xây dựng và thực hiện gắn với Trang Thông tin điện tử, hỗ trợ tuyên truyền công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình	Sản phẩm truyền thông							
2.7.2.6	Số lượt người được tiếp cận thông tin về Đề án Tổng thể, Chương trình trên Trang Thông tin Điện tử	Số lượt theo dõi/ngày							
3	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN								
3.1	Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn							
3.2	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình							
3.3	Chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS&MN được thực hiện	Chuyên đề							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Ghi chú
3.4	Tài liệu truyền thông về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS được biên soạn, cung cấp	Tài liệu							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.2

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIÊU DỤ ÁN 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình								
1.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,...	Xã, %							
1.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người	Nam/nữ						Chỉ số 75 Phụ lục 1
1.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống							
1.4	Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Xã, %							
1.5	Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Huyện, %							
1.6	Số lượng, Tỷ lệ tỉnh triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Tỉnh, %							
1.7	Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống BCĐ Chương trình và cơ quan thường trực giúp việc BCĐ Chương trình cấp trung ương có kết nối Hệ thống thông tin với UBND, đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến, và ứng dụng chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	%							
1.8	Tỷ lệ cơ quan trong hệ thống BCĐ Chương trình và cơ quan	%							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	thường trực giúp việc BCD Chương trình cấp tỉnh có kết nối Hệ thống thông tin với UBND, đầu tư xây dựng phòng họp trực tuyến, và ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình								
2	Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của BCD Trung ương và cơ quan giúp việc BCD Trung ương								
2.1	Số lượng, tỷ lệ các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	Hoạt động, %							
3	Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho BCD Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến								
3.1	Số lượng, tỷ lệ các hoạt động hội nghị, hội thảo, đào tạo tập huấn được thực hiện thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	Hoạt động, %							
4	Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại trụ sở UBND cấp xã								
4.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %							
4.2	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %							
5	Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN								
5.1	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống							
5.2	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ	Cá nhân, tổ chức							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	trực tuyến								
5.3	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02-BIỂU 2.10.3

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

TIÊU DỰ ÁN 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
1	Xây dựng khung kết quả của Chương trình; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá								
1.1	Khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiêu dự án được xây dựng	Khung kết quả							
1.2	Hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung, cơ chế báo cáo được xây dựng	Quy trình, biểu mẫu							
1.3	Cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện (áp dụng công nghệ 4.0, phần mềm ứng dụng trên nền tảng thiết bị di động)	TK hệ thống CNTT							
2	Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, đảm bảo thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin giám sát và đánh giá phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản lý Chương trình								
2.1	Phần mềm ứng dụng về giám sát, đánh giá được thiết kế	Phần							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình								
5.1	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình được các địa phương, chủ dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình giới thiệu và biểu dương, khen thưởng	Gương điển hình							
5.2	Số lượng hội nghị, hội thảo, sự kiện tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình được các địa phương, chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần, cơ quan chủ trì Chương trình tổ chức	Sự kiện							
6	Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; Tổ chức giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình								
6.1	Tỷ lệ xã vùng III (ĐBKK) triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng có hiệu lực, hiệu quả	%							
6.2	Số lượng cơ quan tham gia giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình	Cơ quan							
7	Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp Trung ương và các cấp địa phương								
7.1	Tỷ lệ các Bộ, ngành cấp Trung ương (chủ dự án/tiểu dự án/nội dung thành phần của Chương trình) gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.2	Tỷ lệ các cơ quan cấp Tỉnh gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							
7.3	Tỷ lệ các cơ quan cấp Huyện gửi báo cáo giám sát và đánh	%							

TT	Chỉ số (trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Địa bàn (xã, huyện, tỉnh)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn								
7.4	Tỷ lệ UBND xã gửi báo cáo giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình đúng hạn	%							

Ghi chú:

- Nếu địa bàn thực hiện dự án/hoạt động trải trên nhiều xã, nhiều huyện thì điền tên xã, huyện cụ thể vào cột “**Địa bàn**”; mỗi xã, huyện lập thành 1 dòng số liệu riêng; sau đó bổ sung dòng **TỔNG SỐ** cho mỗi nội dung hỗ trợ.

- Các cơ quan chính quyền địa phương và cơ quan quản lý ở từng cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) tổng hợp số liệu theo địa bàn hoặc theo ngành/lĩnh vực quản lý từ báo cáo của cấp dưới (nếu có), đối chiếu với số liệu báo cáo của các đơn vị thực hiện và chủ đầu tư ở cùng cấp.

- Với các chỉ số yêu cầu **phân tổ số liệu** theo nam/nữ, DTTS/dân tộc Kinh, hộ nghèo/cận nghèo, hoặc phân tổ số liệu theo các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu tương ứng theo từng phân tổ. Với các chỉ số ghi đơn vị tính gộp là **số lượng, tỷ lệ** thì cơ quan báo cáo bổ sung dòng số liệu số lượng và dòng số liệu tỷ lệ tương ứng.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 03 – MẪU SỐ 3.1**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:/BC

..... ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kỳ báo cáo: từ tháng..... năm..... đến tháng..... năm.....

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Ban hành cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện

- Tình hình xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình)

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc về ban hành và triển khai các cơ chế chính sách, hướng dẫn chung và các cơ chế chính sách, hướng dẫn đặc thù của địa phương trong thực hiện Chương trình.

2. Công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình

- Kiện toàn, tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo, bộ máy giúp việc Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình

- Cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình

- Cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương, cơ sở và người dân thực hiện Chương trình

- Cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực

- Lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Chương trình

- Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, giải ngân, nghiệm thu, thanh quyết toán các dự án, hoạt động thuộc Chương trình

- Thông tin, truyền thông, vận động

- Nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.

- Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình

- Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, hạn chế về công tác chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện Chương trình.

3. Tình hình thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình

Ghi chú:

- Chủ dự án, chủ tiểu dự án, chủ nội dung thành phần, UBND các cấp báo cáo tình hình thực hiện đối với các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý và thuộc trách nhiệm báo cáo.

- Báo cáo tình hình thực hiện đối với mỗi dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình từ mục 3.1 đến mục 3.10 dưới đây được trình bày theo đề cương chung như sau:

+ *Bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực: ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); ngân sách địa phương (vốn đối ứng: vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp); vốn lồng ghép; huy động khác (theo các nguồn: tín dụng; huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; đóng góp của người dân, cộng đồng; hợp tác quốc tế, dự án tài trợ nếu có) cho từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý.*

+ *Tiến độ, kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo (nêu các chỉ số kết quả chính, chi tiết nêu trong các Biểu số liệu đính kèm báo cáo).*

+ *Những thành tựu nổi bật, thay đổi tích cực trong kỳ báo cáo, so sánh với các kỳ báo cáo trước.*

+ *Những kinh nghiệm tốt, cách làm hay, mô hình thành công, gương điển hình.*

+ *Tình hình lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới.*

+ *Những khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện; các hạn chế, yếu tố ảnh hưởng và rủi ro trong điều kiện thực tế tại địa phương. Nguyên nhân và hệ quả.*

+ *Ngoài các nội dung báo cáo tổng hợp và các Biểu số liệu cập nhật đối với từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động, có thể gửi kèm các tài liệu khác để giải trình, báo cáo làm rõ thêm.*

3.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

a) Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở

b) Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở

c) Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

d) Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt

(kèm theo Biểu số 2.1 trong Phụ lục số 02)

3.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

(kèm theo Biểu số 2.2 trong Phụ lục số 02)

3.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

a) Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh

+ Hỗ trợ thành lập, vận hành các dự án “Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

+ Hỗ trợ thí điểm tổ chức triển khai vận hành các dự án “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

+ Định kỳ tổ chức hằng năm các sự kiện Festival thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

+ Hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN

c) Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi

+ Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi, mô hình trồng trọt

+ Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường

(kèm theo Biểu số 2.3.1, Biểu số 2.3.2.1, Biểu số 2.3.2.2 và Biểu số 2.3.2.3 trong Phụ lục số 02)

3.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng DTTS&MN

- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

b) Tiểu Dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

(kèm theo Biểu số 2.4.1.1, Biểu số 2.4.1.2 và Biểu số 2.4.2 trong Phụ lục số 02)

3.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

- Đầu tư CSVC, trang thiết bị các trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT

- Đầu tư CSVC, trang thiết bị các trường PTDTNT
- Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS

- Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc
- Nội dung 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Nội dung số 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo

- Nội dung số 02: Hỗ trợ đào tạo nghề

- Nội dung số 03: Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số học nghề, học ngoại ngữ để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

- Nội dung số 04: Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS

- Nội dung số 05: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở GDNN vùng DTTS&MN

- Nội dung số 06: Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; Kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án

d) Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

(kèm theo Biểu số 2.5.1, Biểu số 2.5.2, Biểu số 2.5.3 và Biểu số 2.5.4 trong Phụ lục số 02)

3.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

a) Nội dung số 01: Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTS có dân số ít người

b) Nội dung số 02: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS

c) Nội dung số 03: Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch

d) Nội dung số 04: Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận

- đ) Nội dung số 05: Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể
- e) Nội dung số 06: Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một
- g) Nội dung số 07: Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các DTTS
- h) Nội dung số 08: Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, vùng di dân tái định cư
- i) Nội dung số 09: Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN
- k) Nội dung số 10: Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN
- l) Nội dung số 11: Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số
- m) Nội dung số 12: Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS
- n) Nội dung số 13: Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS
- o) Nội dung số 15: Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS
- p) Nội dung số 16: Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS
- q) Nội dung số 17: Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS
- r) Nội dung số 18: Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN.
- s) Nội dung số 19: Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch

(kèm theo Biểu số 2.6 trong Phụ lục số 02)

3.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

- a) Nội dung số 01: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN
- b) Nội dung số 02: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS &MN
- c) Nội dung số 03: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số

(kèm theo Biểu số 2.7 trong Phụ lục số 02)

3.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ 2em

a) Nội dung số 01: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em

b) Nội dung số 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

c) Nội dung số 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

d) Nội dung số 04: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

(kèm theo Biểu số 2.8 trong Phụ lục số 02)

3.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

a) Tiểu Dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

- Nội dung số 01: Xây dựng cơ sở hạ tầng các thôn, bản theo tiêu chí nông thôn mới

- Nội dung số 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

- Nội dung số 03: Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

- Nội dung số 04: Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

b) Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.

(kèm theo Biểu số 2.9.1 và Biểu số 2.9.2 trong Phụ lục số 02)

3.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG

- Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

- Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

- Nội dung số 03: Tăng cường trợ giúp pháp lý

b) Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG

- Nội dung số 02: Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị hội thảo, đào tạo tập huấn của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương

- Nội dung số 03: Hỗ trợ cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn trực tuyến phục vụ cho việc chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình

- Nội dung số 04: Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh trật tự.

- Nội dung số 05: Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN

c) Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.

(kèm theo Biểu số 2.10.1, Biểu số 2.10.2 và Biểu số 2.10.3 trong Phụ lục số 02)

4. Tiến độ thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình

- Đánh giá tiến độ thực hiện các mục tiêu cụ thể, các chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình thuộc phạm vi quản lý (so với các chỉ tiêu kế hoạch nêu trong văn kiện Chương trình ở cấp quốc gia, các nghị quyết, đề án, kế hoạch của các cấp địa phương).

- Những chỉ tiêu chủ yếu đã đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo.

- Những chỉ tiêu chủ yếu chưa đạt kế hoạch đề ra trong kỳ báo cáo.

- Phân tích các nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng, các bài học, kinh nghiệm tốt, cách làm hay, các khó khăn, hạn chế của địa phương.

(kèm theo số liệu tại Phụ lục số 01, bao gồm các chỉ số kết quả chủ yếu thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo)

5. Huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

- Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong kỳ báo cáo:

+ Nguồn ngân sách Trung ương (*vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp*)

+ Nguồn ngân sách địa phương (*vốn đối ứng: vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp*)

+ Vốn lồng ghép

+ Nguồn tín dụng trực tiếp cho các dự án, hoạt động của Chương trình

+ Nguồn huy động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân

+ Đóng góp của người dân, cộng đồng

- Tình hình giải ngân, kết quả thực hiện các nguồn vốn so với kế hoạch

- Kết quả thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù

- Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có)

- Đánh giá chung về công tác huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực; những thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân.

(kèm theo tổng hợp số liệu theo Biểu số 3.2 trong Phụ lục số 03 về huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực)

6. Đánh giá chung

6.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

6.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu dự kiến/phần đầu đạt được

2. Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện

- Giải pháp, nhiệm vụ về chỉ đạo điều hành, ban hành và triển khai cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện
- Giải pháp, nhiệm vụ về cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về đẩy mạnh, đảm bảo hiệu quả cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương và người dân thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về bố trí, huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực
- Giải pháp, nhiệm vụ về lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về quy trình lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai hoạt động, giải ngân, thanh quyết toán các dự án, hoạt động thuộc Chương trình
- Giải pháp, nhiệm vụ về thông tin, truyền thông, vận động
- Giải pháp, nhiệm vụ về nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân.
- Giải pháp, nhiệm vụ về lồng ghép giới, thúc đẩy bình đẳng giới
- Giải pháp, nhiệm vụ về theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình
- Các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm khác.

3. Dự kiến huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan, các cấp địa phương

3.2. Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan Trung ương

IV. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Tổng hợp số liệu theo kỳ báo cáo trong Phụ lục số 01 về các chỉ số kết quả chủ yếu; các Biểu từ số 2.1 đến số 2.10 của các dự án, tiêu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo trong Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 trong Phụ lục số 03 về bố trí, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận: ...

Nội dung	Kết quả huy động, phân bổ và thực hiện nguồn lực 6 tháng năm.../năm...									Kế hoạch huy động, phân bổ nguồn lực 6 tháng cuối năm.../năm...									Ghi chú		
	Tổng g số	Ngân sách đầu tư trực tiếp				Vốn lồng ghép	Tín dụng	DN, tổ chức, cá nhân	Dân góp	Tổng g số	Ngân sách đầu tư trực tiếp				Vốn lồng ghép	Tín dụng	DN, tổ chức, cá nhân	Dân góp			
		Tổng g số	NSTU		NSDP						Tổng g số	NSTU		NSDP							
			ĐTP T	SN	ĐTP T							SN	ĐTP T	SN						ĐTP T	SN
chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện CT																					
- Nội dung số 04: Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại trụ sở UBND cấp xã																					
- Nội dung số 05: Hỗ trợ xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN																					
c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT																					
TỔNG SỐ																					

Nơi nhận:

.....

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 04**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN**

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

Số:...../BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng....năm....

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Kỳ báo cáo: Giữa kỳ/Kết thúc giai đoạn 5 năm 2021-2025

I. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**1. Đánh giá công tác quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình:**

- Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp, tổ chức thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành

- Đánh giá việc xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình ở các cấp (mức độ đầy đủ, kịp thời, phù hợp điều kiện địa phương...)

- Đánh giá cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

2. Đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình:

- Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình: nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương (vốn đối ứng), vốn lồng ghép, vốn tín dụng, vốn huy động doanh nghiệp/tổ chức/cá nhân, vốn đóng góp của người dân và cộng đồng.

(kèm theo Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03, cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo)

- Đánh giá về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn thực hiện Chương trình.

- Đánh giá về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán các dự án, tiểu dự án, hoạt động thuộc Chương trình.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:

- Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình so với các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo của cơ quan báo cáo.

(kèm theo số liệu đến kỳ báo cáo tại Phụ lục số 01 về các chỉ số kết quả chủ yếu thuộc phạm vi quản lý và trách nhiệm báo cáo)

- Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cụ thể, các kết quả, đầu ra chủ yếu của các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi quản lý của cơ quan báo cáo.

(cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo theo các Biểu tại Phụ lục số 02, từ Biểu số 2.1 đến Biểu số 2.10.3).

- Đánh giá các điển hình tiên tiến, mô hình hiệu quả, cách làm hay trong thực hiện Chương trình.

4. Đánh giá tác động và hiệu quả đầu tư của Chương trình:

- Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của Chương trình

- Đánh giá tác động về môi trường, sinh thái của Chương trình

- Đánh giá hiệu quả đầu tư, tính bền vững của Chương trình

- Đánh giá tác động đến các nhóm đối tượng thụ hưởng: người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em, các nhóm khó khăn đặc thù, dễ tổn thương, nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù...

- Đánh giá về công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình.

- Đánh giá về sự tham gia của người dân, các đối tượng hưởng lợi.

- Đánh giá sự hài lòng của người dân, các đối tượng hưởng lợi đối với Chương trình.

5. Đánh giá chung

5.1. Kết quả nổi bật đã đạt được

5.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

5.3. Bài học kinh nghiệm

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, và quản lý Chương trình

- Bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình tổ chức thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

II. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị điều chỉnh mục tiêu và thiết kế

- Đề xuất về điều chỉnh, hoàn thiện nội dung các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình, về: mục tiêu, phạm vi, đối tượng thụ hưởng, các hoạt động, các đầu ra, cơ chế thực hiện, định mức, ngân sách, phân công quản lý và thực hiện...

2. Đề xuất về cơ chế huy động, bố trí và sử dụng vốn

- Đề xuất về cơ chế, chính sách, giải pháp bố trí và phân bổ vốn, lồng ghép vốn đảm bảo đầy đủ và kịp thời cho thực hiện Chương trình

- Đề xuất về cơ chế quản lý tài chính, thanh quyết toán phù hợp để thúc đẩy tiến độ và đảm bảo kết quả, hiệu quả thực hiện Chương trình

3. Đề xuất về chỉ đạo, điều hành và quản lý Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị ở các cấp trong triển khai thực hiện Chương trình

- Đề xuất hoàn thiện cách thức tổ chức, quản lý thực hiện Chương trình về: hệ thống tổ chức, nhân lực, bộ máy, trang thiết bị, chế độ chính sách, nâng cao năng lực, truyền thông, thông tin, giám sát và đánh giá, lồng ghép giới/thúc đẩy bình đẳng giới...

- Đề xuất khen thưởng các địa phương, các cơ quan, đơn vị, cá nhân đạt kết quả xuất sắc trong tổ chức thực hiện Chương trình; các mô hình hiệu quả, cách làm hay cần nhân rộng.

- Đề xuất khác nhằm duy trì, củng cố, phát huy các kết quả đã đạt được của Chương trình, các biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường, sinh thái... (nếu có).

III. PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục số 01; các Biểu từ 2.1 đến 2.10 tại Phụ lục số 02; và Biểu số 3.2 tại Phụ lục số 03 (cập nhật số liệu đến kỳ báo cáo).

Nơi nhận:

-
-

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)